Cập nhật sau BCTC Q3: BID

Lãi Q3 +39% nhờ dự phòng thấp; NIM giảm, nhóm 2 tăng, LDR chạm sát trần; giá đã chiết khấu sâu hơn rủi ro đo được

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (HOSE: BID) · BCTC hợp nhất và riêng lẻ Q3/2026 (bản công bố thông tin), BCTC soát xét 6T/2026, BCTC kiểm toán 2018–2025, BCTN 2025, kho AAS · dữ liệu chốt 30/9/2026, giá 06/11/2026 · dự báo Q4/2026–Q1/2027 · **Phát hành bởi AAS Research**

LNTT Q3/2026	NIM Q3/2026	NỢ XẤU · BAO PHỦ	LDR TT22	ROE Q3 (×4)	LNTT 2026 DỰ BÁO
10.579 tỷ đồng · **+39,3%** y/y	**2,12%** Q2: 2,20% · CP vốn 4,59%	**1,85%** bao phủ 73% (31/12: 100%)	**84,9%** trần 85% · riêng lẻ, AAS tính	**17,1%** VCSH / tổng TS 5,8%	**41,1** nghìn tỷ · +9%

GÓC NHÌN AAS RESEARCH	LNTT Q4/26F · Q1/27F	GIÁ · GIÁ TRỊ HỢP LÝ	BIÊN AN TOÀN	P/B · P/E
MUA	**11,7 · 10,3**	**31,9 · 47,7**	**33%**	**1,26x · 7,2x**

Q3 đúng như dự báo về tổng lợi nhuận (10.579 so với 10.743 tỷ) nhưng khác về cấu phần: thu nhập lãi thuần thấp hơn 1.116 tỷ vì chi phí vốn tăng nhanh, được bù bằng dự phòng thấp hơn 1.270 tỷ. **Ba điểm mới:** (1) nợ xấu mới hình thành giảm còn 6,2 nghìn tỷ nhưng nhóm 2 tăng 29% và bao phủ tiếp tục giảm về 73%; (2) LDR TT22 lên 84,9%, dư địa tín dụng Q4 phụ thuộc gần như hoàn toàn vào huy động mới; (3) chỉ đạo giảm lãi suất (21/10/2026) làm NII Q4 giảm khoảng 551 tỷ. Giá hiện tại hàm ý ROE bền vững chỉ ~13,1%, thấp hơn mức ROE kể cả khi giữ bao phủ đầu năm.

KẾT LUẬN

LNTT 2026F ≈ 41,1 nghìn tỷ (+9%; dải 80% 38,4–45,6), thấp hơn 1,3 nghìn tỷ so với báo cáo 12/10 vì NIM Q3 và tác động giảm lãi suất. Giá 31,9 nghìn đồng ứng với P/B 1,26x và P/E 7,2x, đều dưới −2 độ lệch chuẩn 3 năm. Giá trị hợp lý cơ sở 47,7 nghìn đồng (dải 35,6–64,7), biên an toàn 33%. AAS giữ khuyến nghị **MUA** với tỷ trọng vừa phải: vùng mua dưới 43,3 nghìn đồng, tích lũy đến 51,2, chốt lời từng phần trên 59,0. Rủi ro chính: nhóm 2 chuyển thành nợ xấu buộc bù dự phòng, LDR sát trần làm chậm tín dụng, và pha loãng từ đợt chào bán ≤ 780 triệu CP.

A Tóm tắt điều hành: lãi Q3 đến từ dự phòng thấp hơn, còn NIM, nhóm 2 và LDR đều xấu đi

- **LNTT Q3/2026 10.579 tỷ (+39% so cùng kỳ, +2,4% so Q2); 9T 29.483 tỷ (+24,8%), LNST cổ đông mẹ 9T 23.278 tỷ (+25,5%).** Dự báo ngày 12/10 cho Q3 là 10.743 tỷ: thực tế thấp hơn 1,5%.
- **Q3 tăng nhờ dự phòng thấp:** chi phí dự phòng 4.640 tỷ (−25% y/y, −20% q/q) đóng góp 1.545/2.985 tỷ phần LNTT tăng thêm; LN trước dự phòng chỉ +10% y/y và giảm 5,8% so Q2.
- **NIM giảm lại:** 2,20% → 2,12%; lợi suất TSSL +0,54 điểm nhưng chi phí vốn 4,04% → 4,59% (trả lãi tiền gửi +18% q/q). NII −4,2% q/q. NIM thấp nhất nhóm 10 ngân hàng so sánh.
- **Nợ xấu mới chậm lại nhưng nhóm 2 tăng:** nợ xấu 1,47% → 1,85%; nợ xấu mới hình thành Q3 6,2 nghìn tỷ (Q1, Q2: 11,1, 11,2); nhóm 2 +29% trong quý lên 1,54%. Bao phủ 100% → 73%; lãi chưa thu ngoại bảng +27% trong 9T.
- **LDR TT22 chạm sát trần:** AAS tính 84,9% (30/6: 84,2%), dư địa còn 1,5 nghìn tỷ, vì tiền gửi của TCTD giảm 61 nghìn tỷ trong quý. Tiền gửi khách hàng Q3 +4,4% (cao hơn dư nợ +2,4%) mới giữ được tỷ lệ dưới 85%.
- **Thu nợ đã xử lý 8,3 nghìn tỷ trong 9T** (+14%), bằng 28% LNTT; Q4/2025 riêng 7,5 nghìn tỷ nên Q4/2026 phụ thuộc lớn vào khoản này.
- **Phép thử bao phủ:** nếu giữ bao phủ như 31/12/2025, phải trích thêm 12,6 nghìn tỷ và LNTT 9T còn 16,9 nghìn tỷ (−28% so cùng kỳ). Lợi nhuận tăng trưởng năm nay có phần đến từ việc để bao phủ giảm.
- **Dự báo:** LNTT Q4/2026 11.659 tỷ (−18% so Q4/2025 có thu nợ cao bất thường), đã trừ 551 tỷ NII do chỉ đạo giảm lãi suất; cả năm 41,1 nghìn tỷ (+8,9%), dải 80% 38,4–45,6; LNST cổ đông mẹ 32,5 nghìn tỷ. Q1/2027 10.339 tỷ.
- **Vốn:** vốn điều lệ 77.782 tỷ sau thưởng 6,84%; CAR riêng lẻ 2025 ≈ 9,05%. Kiểm tra sức chịu đựng (bù bao phủ 100% và mất 20% phải thu tài trợ thương mại) tốn 14,1 nghìn tỷ sau thuế, 6,9% VCSH: đo được.
- **MUA, tỷ trọng vừa phải; giá trị hợp lý 47,7 nghìn đồng (12/10: 49,1), biên an toàn 33%.** P/B 1,26x (z −2,25), P/E 7,2x (z −2,56) trên BCTC Q3.



Nguồn: kho AAS (BCTC quý hợp nhất); dự báo AAS. Q4 cao theo mùa vụ (thu nợ đã xử lý, thu nhập ngoài lãi và chi phí dồn cuối năm).

Hậu kiểm dự báo Q3/2026 lập ngày 12/10

Q3/2026 (tỷ đồng)	Dự báo 12/10	Thực tế	Chênh	%
Thu nhập lãi thuần	18.172	17.056	−1.116	−6,1
Thu nhập ngoài lãi	6.596	6.150	−446	−6,8
Chi phí hoạt động	7.913	7.987	+74	+0,9
LN trước dự phòng	16.855	15.219	−1.636	−9,7
Chi phí dự phòng	5.910	4.640	−1.270	−21,5
LNTT — cấu phần S	10.945	10.579	−366	−3,3

Q3/2026 (tỷ đồng)	Dự báo 12/10	Thực tế	Chênh	%
LNTT — dự báo cơ sở (trộn 50/50)	**10.743**	**10.579**	**−165**	**−1,5**
NIM (%)	2,21	2,12	−0,09	
TSSL bình quân	3.294.756	3.219.912	−74.844	−2,3
Dải 80% LNTT	8.251–14.826	10.579	trong dải	

Nguồn: báo cáo AAS ngày 12/10/2026 (mục 10), kho AAS (BCTC Q3/2026); AAS tính. Cấu phần S là phần động lực của dự báo trước khi trộn với trung vị thống kê.

Tổng LNTT lệch −1,5%, trong dải 80%. Lệch cấu phần lớn hơn: thu nhập lãi thuần thấp hơn −6,1% vì chi phí vốn tăng 0,55 điểm trong quý, trong khi dự báo giữ NIM bằng trung bình 4 quý; chi phí dự phòng thấp hơn 21%. Đây là mẫu hình đã thấy ở BID: khi lợi nhuận trước dự phòng thấp, ngân hàng trích dự phòng ít hơn, nên LNTT ổn định hơn từng cấu phần.

Chỉ báo đặt ra ngày 12/10	Ngưỡng	Kết quả Q3/2026	Đánh giá
Nợ xấu mới hình thành Q3	> 12,3 nghìn tỷ/quý	6,2 nghìn tỷ (Q2: 11,2)	Đạt, giảm mạnh
Bao phủ nợ xấu	< 70%	73% (30/6: 76%)	Chưa chạm ngưỡng nhưng tiếp tục giảm
Tiền gửi KH so với dư nợ	tiền gửi tăng chậm hơn dư nợ thêm 1 quý	tiền gửi +4,4% q/q, dư nợ +2,4%	Cải thiện
Chứng chỉ tiền gửi	> 30 nghìn tỷ/quý	+3,9 nghìn tỷ trong Q3	Đạt
LDR TT22 (AAS tính)	trần 85%	84,9% (30/6: 84,2%)	Xấu đi: còn 1,5 nghìn tỷ dư địa
Tăng vốn, CAR	giá chào bán ≤ 780 triệu CP; CAR	thưởng 6,84% hoàn tất 08/2026; chưa có giá chào bán; BCTC quý không có CAR	Chưa có dữ liệu mới

Nguồn: báo cáo AAS ngày 12/10/2026 (mục F), BCTC Q3/2026; AAS đánh giá.

1 Mô hình kinh doanh: ngân hàng quốc doanh lớn nhất về tài sản, cho vay doanh nghiệp là chính, CASA thấp nên nguồn vốn đắt

BIDV là ngân hàng lớn nhất về tổng tài sản (3,49 triệu tỷ tại 30/9/2026). Nhà nước (NHNN đại diện) sở hữu 76,73%, KEB Hana 14,21% (BCTC Q3, TM1). Dư nợ 2.562 nghìn tỷ; thương mại, dịch vụ và chế biến chế tạo chiếm 59%; dài hạn trên 5 năm 33% dư nợ. Tiền gửi khách hàng 74% nguồn vốn chịu lãi, CASA 20%, phần còn lại là Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, liên ngân hàng và trái phiếu tăng vốn. Công ty con: BIC (bảo hiểm, 51%), BSC (chứng khoán, 52%), BIDC (Campuchia, 98,5%), LVB (Lào, 65%); liên doanh VRB (49,5%), BIDV MetLife (37%). Ngân hàng mẹ tạo 96% LNTT hợp nhất 9T.

Cơ cấu cổ đông và khối ngoại

Cổ đông	31/12/2025	30/9/2026
Nhà nước (NHNN đại diện)	79,56%	76,73%
KEB Hana Bank (chiến lược)	14,74%	14,21%
Cổ đông khác	5,70%	9,06%
Số cổ phiếu lưu hành	7.021 triệu	7.778 triệu
Free float (kho)		6%

Khối ngoại (kho AAS)	Giá trị
Room 30% (10/2026)	2.333 triệu CP
Room còn trống	974 triệu CP
Sở hữu nước ngoài ước tính	17,5% (gồm Hana)
Mua (+)/bán (−) ròng 01–10/2026	−1.861 tỷ đồng
trong đó 07–10/2026	−330 tỷ đồng

Nguồn: BCTN 2025, BCTC hợp nhất Q3/2026 (TM1, TM13.3); kho AAS (foreign_room_hist, freefloat_hist, market_investor_flow_ticker); AAS tính.

Chuỗi giá trị hợp nhất 30/9/2026

Nghìn tỷ đồng, trừ ghi chú

NGUỒN VỐN 30/9

- Tiền gửi khách hàng **2.361** — CASA 19,9% · +6,2% trong 9T
- Kho bạc, Bộ Tài chính, NHNN **227** — Kho bạc có kỳ hạn 173 · vay NHNN 41,6
- Giấy tờ có giá **311** — chứng chỉ tiền gửi 227 · TP cấp 2 68
- Tiền gửi, vay TCTD **306** — giảm 112 trong 9T
- Vốn chủ sở hữu **203,0** — VCSH / tổng tài sản 5,8%

→

CHUYỂN HÓA

- BIDV (ngân hàng mẹ) **3.427** — tổng tài sản riêng lẻ; LNTT 9T 28.186 tỷ (96% hợp nhất)
- Công ty con, liên doanh **7,9** — giá gốc: BIC 51% · BSC 52% · BIDC 98,5% · LVB 65% · BIDV MetLife 37% · VRB 49,5%

→

SỬ DỤNG VỐN

- Cho vay khách hàng **2.562** — ngắn hạn 59% · dài hạn 33%
- Liên ngân hàng **404** — tiền gửi tại và cho vay TCTD khác
- Chứng khoán đầu tư **287** — TPCP 125 · TP TCTD 157 · TPDN 0,0
- Tiền gửi NHNN, tiền mặt **152** — phần lớn không sinh lời

→

100 ĐỒNG THU NHẬP 9T/26

Chi phí hoạt động	32,7
Dự phòng rủi ro	23,6
Thuế TNDN	8,6
LNST	35,0

Tổng thu nhập hoạt động 9T: 67.541 tỷ; lãi thuần 75 đồng, hoạt động khác (chủ yếu thu nợ đã xử lý) 12 đồng. Dự phòng ăn 24 đồng.

Nguồn: kho AAS (BCTC hợp nhất và riêng lẻ Q3/2026), BCTC hợp nhất Q3/2026 (TM7, 8, 10, 13); AAS tính.

B Bảng chỉ tiêu: LNTT Q3 +39%, LN trước dự phòng +10%, dự phòng −25%

Kết quả kinh doanh (quý riêng và lũy kế)

Tỷ đồng	Q3/26	Q2/26	Q3/25	% q/q	% y/y	9T/26	% 9T
Thu nhập lãi thuần	17.056	17.804	15.173	−4,2	+12,4	50.594	+14,7
Thu nhập ngoài lãi	6.150	5.833	5.982	+5,4	+2,8	16.947	−0,5
Tổng thu nhập hoạt động	23.206	23.637	21.154	−1,8	+9,7	67.541	+10,5
Chi phí hoạt động	7.987	7.484	7.375	+6,7	+8,3	22.099	+7,0
LN trước dự phòng	15.219	16.153	13.780	−5,8	+10,4	45.442	+12,2
Chi phí dự phòng	4.640	5.820	6.186	−20,3	−25,0	15.959	−5,4
LNTT	**10.579**	**10.333**	**7.594**	**+2,4**	**+39,3**	**29.483**	**+24,8**
LNST	8.473	8.295	6.087	+2,1	+39,2	23.647	+24,8
LNST cổ đông mẹ	8.331	8.146	5.953	+2,3	+39,9	23.278	+25,5

Nguồn: kho AAS (BCTC quý hợp nhất), đối chiếu KQKD hợp nhất Q3/2026 (PDF tr. 7: LNTT Q3 10.578.865 triệu, 9T 29.482.874 triệu); AAS tính.

Tỷ lệ (%, năm hóa ×4)	Q3/26	Q2/26	Q3/25	Δ q/q (đ%)	Δ y/y (đ%)
NIM (TSSL bình quân, ×4) %	**2,12**	**2,20**	**2,11**	**−0,08**	**+0,01**
Lợi suất TSSL %	6,67	6,13	5,34	+0,54	+1,33
Chi phí vốn %	4,59	4,04	3,32	+0,55	+1,27

Tỷ lệ (%, năm hóa ×4)	Q3/26	Q2/26	Q3/25	Δ q/q (đ%)	Δ y/y (đ%)
Lợi suất cho vay %	7,47	7,09	6,18	+0,38	+1,29
Chi phí tiền gửi KH %	5,21	4,65	3,77	+0,56	+1,44
CIR %	34,42	31,66	34,86	+2,76	−0,44
Chi phí tín dụng (×4) %	**0,73**	**0,94**	**1,12**	**−0,21**	**−0,39**
Nợ xấu mới hình thành (×4) %	0,98	1,82	0,67	−0,84	+0,31
ROA (×4) %	0,98	0,97	0,80	+0,01	+0,18
ROE cổ đông mẹ (×4) %	17,08	17,24	14,89	−0,16	+2,19

Định nghĩa (AAS tính): NIM = NII quý × 4 / tài sản sinh lời bình quân; tài sản sinh lời = tổng tài sản gộp trong bảng kỳ định lại lãi suất – không chịu lãi – quá hạn (Q3 trừ thêm tiền gửi NHNN). Chi phí vốn = chi phí lãi × 4 / nợ chịu lãi BQ. Lợi suất cho vay tính trên dư nợ trừ cho vay quá hạn. Chi phí tín dụng = chi phí dự phòng × 4 / dư nợ BQ. Nợ xấu mới hình thành = Δ nợ xấu + nợ xử lý bằng dự phòng.

Bảng cân đối (số dư thời điểm)

Tỷ đồng, cuối kỳ	30/9/26	30/6/26	31/12/25	30/9/25	% đầu năm	% cùng kỳ
Tổng tài sản	3.493.271	3.440.841	3.330.826	3.071.970	+4,9	+13,7
Cho vay KH (gộp)	**2.561.795**	**2.501.807**	**2.372.955**	**2.237.119**	**+8,0**	**+14,5**
Tài sản sinh lãi	3.200.525	3.239.300	3.119.987	2.927.019	+2,6	+9,3
Tiền gửi KH	2.360.525	2.261.489	2.222.992	2.087.181	+6,2	+13,1
Tiền gửi không kỳ hạn	469.724	455.009	469.555	415.130	+0,0	+13,2
Tiền gửi và vay TCTD	305.793	372.325	417.965	329.639	−26,8	−7,2
Giấy tờ có giá	311.013	301.732	225.408	204.714	+38,0	+51,9
Lãi, phí phải thu	30.900	29.323	28.145	24.749	+9,8	+24,9
Nợ nhóm 2	39.505	30.581	31.463	33.575	+25,6	+17,7
Nợ xấu (3–5)	**47.486**	**45.719**	**34.977**	**41.942**	**+35,8**	**+13,2**
Dự phòng cho vay	−34.871	−34.695	−34.946	−39.649	−0,2	−12,0
VCSH	203.020	198.783	173.553	167.987	+17,0	+20,9

Tỷ lệ cuối kỳ (%)	30/9/26	30/6/26	31/12/25	30/9/25	Δ đầu năm (đ%)
Tỷ lệ nợ nhóm 2 %	1,54	1,22	1,33	1,50	+0,21
Tỷ lệ nợ xấu %	**1,85**	**1,83**	**1,47**	**1,87**	**+0,38**
Bao phủ nợ xấu %	**73,43**	**75,89**	**99,91**	**94,53**	**−26,48**
CASA/tiền gửi KH %	19,90	20,12	21,12	19,89	−1,22
Cho vay/tiền gửi KH (thô) %	108,53	110,63	106,75	107,18	+1,78
Lãi phải thu/dư nợ %	1,21	1,17	1,19	1,11	+0,02
VCSH/tổng tài sản %	5,81	5,78	5,21	5,47	+0,60

Nguồn: kho AAS, đối chiếu BCĐKT hợp nhất Q3/2026 (PDF tr. 4–5).

2 Tín dụng: dư nợ +8,0% trong 9 tháng, Q3 chậm lại còn +2,4%, dồn vào dịch vụ

DỮ KIỆN
Dư nợ gộp +188.840 tỷ (+8,0%) trong 9T, riêng Q3 +59.988 tỷ (+2,4%). Dịch vụ +30,7% trong 9T; thương mại
−6,0
%; chế biến chế tạo Q3
−2,6
%. Dài hạn +11,6%.

GIẢI THÍCH
Dư nợ Q3 +2,4%, chậm hơn Q2 (+3,0%) và ngang Q1 (+2,4%) trong lúc LDR TT22 tiến sát trần; nhóm "dịch vụ" trong kho đổi nhãn giữa các quý nên AAS gộp theo vị trí dòng.

HÀM Ý
Tín dụng Q4 bị giới hạn bởi huy động: với LDR TT22 84,9%, mỗi 100 đồng dư nợ thêm cần khoảng 118 đồng nguồn vốn tính vào mẫu số. Kịch bản cơ sở giữ tốc độ dư nợ trung bình 4 quý (3,5%/quý).

CHƯA CHẮC CHẮN
BCTC quý không tách cho vay BĐS, cá nhân; "ngành khác" chiếm 29% dư nợ.

Dư nợ theo ngành (hợp nhất, tỷ đồng)	30/9/26	Tỷ trọng	30/6/26	31/12/25	% Q3	% 9T	Đóng góp tăng 9T
Thương mại (bán buôn, bán lẻ)	538.765	21,0%	548.960	573.300	−1,9	−6,0	−18%
Dịch vụ	**580.406**	**22,7%**	**534.961**	**444.190**	**+8,5**	**+30,7**	**72%**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	386.519	15,1%	396.784	350.378	−2,6	+10,3	19%
Điện, khí đốt, nước	118.475	4,6%	113.603	107.931	+4,3	+9,8	6%
Xây dựng	103.439	4,0%	107.262	103.863	−3,6	−0,4	−0%
Nông, lâm nghiệp	94.246	3,7%	91.774	85.494	+2,7	+10,2	5%
Ngành khác (gồm cá nhân, nhà ở, BĐS)	739.945	28,9%	708.463	707.799	+4,4	+4,5	17%
Tổng dư nợ	**2.561.795**	**100%**	**2.501.807**	**2.372.955**	**+2,4**	**+8,0**	**100%**

Nguồn: kho AAS (thuyết minh cho vay theo ngành, BCTC quý); AAS tính đóng góp.

Theo thời hạn gốc (hợp nhất)	30/9/26	% tổng	30/6/26	31/12/25	% tăng 9T
Ngắn hạn (≤ 1 năm)	1.522.560	59,4%	1.516.451	1.441.586	+5,6
Trung hạn (1–5 năm)	183.205	7,2%	168.606	164.058	+11,7
Dài hạn (> 5 năm)	856.031	33,4%	816.750	767.311	+11,6

Nguồn: kho AAS, BCTC hợp nhất Q3/2026 (TM cho vay theo thời hạn).

Tăng trưởng tài sản được tài trợ bằng gì?

Sử dụng (tăng 9T)	Tỷ đồng	% tổng
Cho vay khách hàng (gộp)	**188.840**	**116,2**
Tiền gửi, cho vay TCTD	−53.610	−33,0
Chứng khoán (đầu tư, kinh doanh)	−4.903	−3,0
Tiền gửi NHNN	28.088	17,3
Lãi, phí phải thu	2.755	1,7
Tài sản khác (ròng)	1.200	0,7
Trừ: thay đổi dự phòng	74	0,0
Tổng tài sản tăng	**162.445**	**100,0**

Nguồn (tăng 9T)	Tỷ đồng	% tổng
Tiền gửi khách hàng	**137.533**	**84,7**
Giấy tờ có giá	85.605	52,7
Kho bạc, Bộ Tài chính, NHNN	7.985	4,9
Tiền gửi và vay TCTD	−112.172	−69,1
Vốn chủ sở hữu	29.467	18,1
Nợ khác	14.027	8,6
Tổng	**162.445**	**100,0**

Nguồn: kho AAS; AAS tính chênh lệch số dư 31/12/2025 → 30/9/2026.

Tổng tài sản tăng 162.445 tỷ trong 9T, cho vay chiếm phần lớn. Phía nguồn, tiền gửi khách hàng góp 85%, giấy tờ có giá 53%, Kho bạc và NHNN 5%, trong khi tiền gửi và vay TCTD giảm 112.172 tỷ. Riêng Q3, tiền gửi khách hàng tăng 99.036 tỷ, vượt mức tăng dư nợ (59.988 tỷ), bù cho phần liên ngân hàng rút ra.

3 Nguồn vốn: tiền gửi khách hàng phục hồi trong Q3, liên ngân hàng rút mạnh; LDR TT22 84,9% sát trần 85%

Nguồn vốn chịu lãi	30/9/26	Tỷ trọng	30/6/26	31/12/25	% Q3	% 9T
Tiền gửi không kỳ hạn (CASA)	**469.724**	**14,7%**	**455.009**	**469.555**	**+3,2**	**+0,0**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.874.067	58,5%	1.790.591	1.738.093	+4,7	+7,8
Tiền gửi ký quỹ, chuyên dùng	16.734	0,5%	15.889	15.344	+5,3	+9,1
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc	173.175	5,4%	184.255	134.625	−6,0	+28,6
Tiền gửi Bộ Tài chính, Kho bạc thanh toán	11.997	0,4%	10.452	8.075	+14,8	+48,6
Tiền gửi của TCTD	**271.681**	**8,5%**	**332.257**	**392.473**	**−18,2**	**−30,8**
Vay TCTD	34.113	1,1%	40.068	25.492	−14,9	+33,8
Vay NHNN	41.638	1,3%	41.660	76.126	−0,1	−45,3
Chứng chỉ tiền gửi	**227.428**	**7,1%**	**223.543**	**153.361**	**+1,7**	**+48,3**
Trái phiếu tăng vốn (cấp 2)	67.524	2,1%	64.027	57.886	+5,5	+16,6
Trái phiếu, kỳ phiếu khác	16.061	0,5%	14.161	14.161	+13,4	+13,4
Tổng	**3.204.141**	**100%**	**3.171.913**	**3.085.190**	**+1,0**	**+3,9**

Nguồn: kho AAS (tiền gửi KH theo loại), BCTC hợp nhất Q3/2026 (TM7 nợ Chính phủ và NHNN, TM8 tiền gửi và vay TCTD, TM10 giấy tờ có giá); mốc 30/6 từ BCTC soát xét 6T/2026.

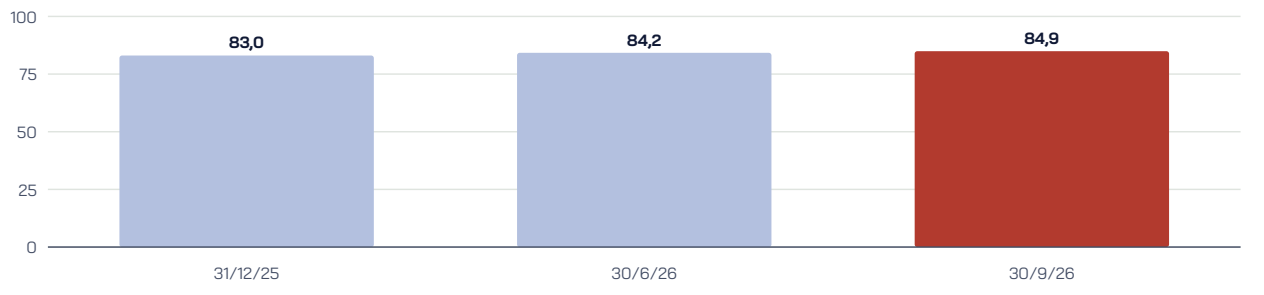
DỮ KIỆN
Tiền gửi khách hàng +99.036 tỷ trong Q3 (+4,4%), CASA 20,1% → 19,9%. Tiền gửi của TCTD 332.257 → 271.681 tỷ; tiền gửi có kỳ hạn Kho bạc 184.255 → 173.175 tỷ; chứng chỉ tiền gửi gần như đi ngang (223.543 → 227.428).

GIẢI THÍCH
Sau 6T dựa vào chứng chỉ tiền gửi và Kho bạc, Q3 tiền gửi khách hàng tăng lại (BCTC quý không tách theo đối tượng khách hàng) nhưng chi phí trả lãi tiền gửi tăng 18% so với Q2. Tiền gửi có kỳ hạn VND của các TCTD khác tại BID giảm mạnh (riêng lẻ 65,6 → 49,5 nghìn tỷ trong Q3).

HÀM Ý
Tiền gửi của TCTD được tính vào mẫu số LDR TT22; khi nguồn này giảm, LDR tăng dù tiền gửi khách hàng tăng tốt. Dư địa trước trần 85% chỉ còn 1.522 tỷ (30/6: 23.209 tỷ).

CHƯA CHẮC CHẮN
LDR là số AAS tự tính trên BCTC riêng lẻ (BID không công bố theo quý); cách tính Kho bạc và vay nước ngoài làm lệch khoảng 1 điểm so với số ngân hàng công bố cuối năm.

LDR theo Thông tư 22 (riêng lẻ, AAS tính)



LDR riêng lẻ (AAS tính)	30/9/2026	30/6/2026	31/12/2025	Trần
Thô: cho vay / tiền gửi KH	107,4%	109,5%	105,7%	–
Thông tư 22 (vay nước ngoài = vay TCTD ngoại tệ; Kho bạc 20%)	**84,9%**	**84,2%**	**83,0%**	**85%**
Thông tư 22 – không trừ vay nước ngoài	85,6%	84,8%	83,1%	85%
Thông tư 22 bỏ tiền gửi của TCTD khỏi mẫu số (tham khảo)	93,4%	95,0%	96,4%	–

LDR riêng lẻ (AAS tính)	30/9/2026	30/6/2026	31/12/2025	Trần
Thông tư 50 — TP tăng vốn là cấp 2	97,2%	99,3%	97,7%	95%*
Thông tư 50 — không có TP cấp 2	99,8%	101,9%	100,1%	95%*
Dư địa cho vay trước trần TT22 85% (tỷ đồng)	**1.522**	**23.209**	**55.242**	

Nguồn: kho AAS (BCĐKT riêng lẻ Q3/2026), BCTC riêng lẻ Q3/2026 (TM5, 7, 8, 9, 10), BCTC riêng lẻ soát xét 6T/2026; AAS tính. *TT50 trần 95% bắt buộc từ 01/10/2028. Kho bạc tính 20% vào mẫu số TT22 tại 30/6 và 30/9 (giả định giữ lộ trình).

Bảng kỳ định lại lãi suất 30/9/2026 (đủ dòng quá hạn và không chịu lãi)

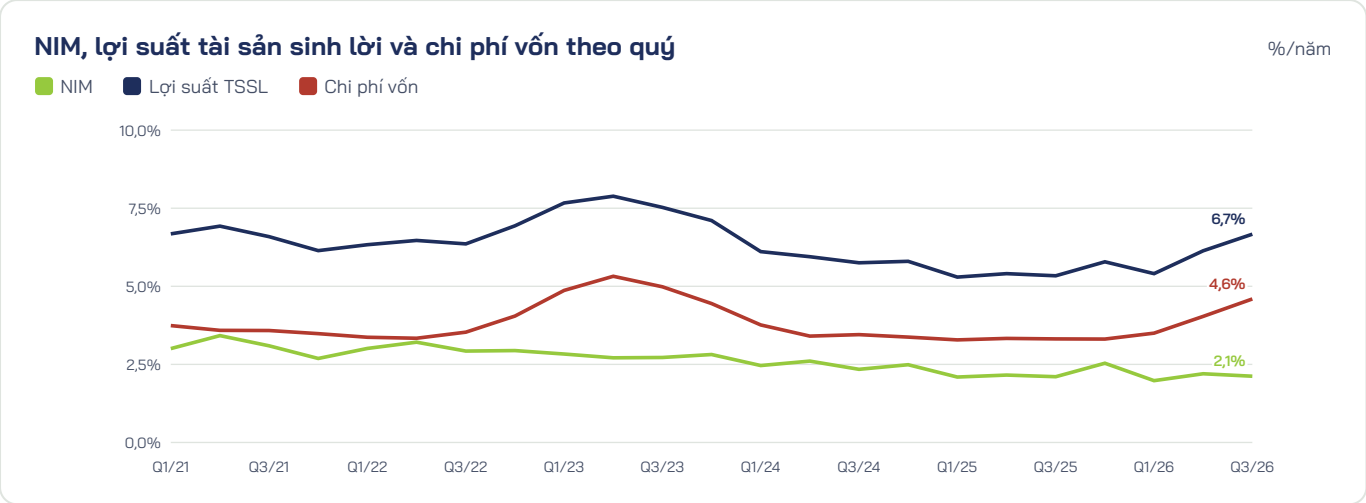
Kỳ định lại lãi suất 30/9/26 (tỷ đồng)	Tài sản	Nợ phải trả	Chênh lệch	Lũy kế
Quá hạn	62.480	5		—
Không chịu lãi	210.663	82.711		—
Đến 1 tháng	**823.616**	**1.224.412**	**−400.796**	**−400.796**
1–3 tháng	890.751	527.420	363.331	−37.465
3–6 tháng	1.188.908	694.439	494.469	457.004
6–12 tháng	189.510	621.834	−432.324	24.679
1–5 năm	69.236	125.397	−56.161	−31.482
Trên 5 năm	93.500	14.032	79.468	47.986
Tổng (bảng kỳ định lại, số gộp)	3.528.664	3.290.251		
Chịu lãi (AAS: trừ tiền gửi NHNN)	**3.200.525**	**3.207.540**	**−7.015**	

Nguồn: BCTC hợp nhất Q3/2026, thuyết minh rủi ro lãi suất (PDF tr. 32); AAS tính lũy kế. Tiền gửi NHNN trong khung ≤ 1 tháng được AAS loại khỏi phần chịu lãi.

4 NIM: 2,20% → 2,12% vì chi phí vốn tăng nhanh bằng lợi suất; chỉ đạo giảm lãi suất kéo NIM Q4 thêm 7 điểm cơ bản

Từ tổng tài sản đến tài sản sinh lời (30/9/26)	Tỷ đồng	% tổng TS gộp
Tổng tài sản gộp (bảng kỳ định lại, chưa trừ dự phòng)	3.528.664	100,0
– Tiền mặt, vàng	−11.982	−0,3
– Tiền gửi NHNN (BCTC Q3 xếp vào khung ≤ 1 tháng; AAS không tính sinh lời)	−151.718	−4,3
– Liên ngân hàng, CK kinh doanh, CK đầu tư không chịu lãi	−14.342	−0,4
– Góp vốn dài hạn, tài sản cố định	−17.723	−0,5
– Tài sản Có khác (phải thu, lãi phải thu)	−69.895	−2,0
– Cho vay và tài sản quá hạn	−62.480	−1,8
Tài sản sinh lời (mẫu số NIM)	**3.200.525**	**90,7**

Nguồn: BCTC hợp nhất Q3/2026, bảng kỳ định lại lãi suất (PDF tr. 32); AAS tính.



Nguồn: kho AAS; AAS tính trên tài sản sinh lời theo bảng kỳ định lại.

Phân rã	Q3/26 so với Q3/25	Q3/26 so với Q2/26	Q3/26 so với Q4/25
ΔNII (tỷ đồng)	**1.883**	**−748**	**−2.129**
do quy mô TSSL bình quân	1.788	−99	1.246
do thay đổi NIM	96	−650	−3.375
NIM kỳ gốc → kỳ này (%)	2,11 → 2,12	2,20 → 2,12	2,54 → 2,12
ΔNIM (điểm %)	**+0,01**	**−0,08**	**−0,42**
Δ lợi suất TSSL	+1,33	+0,54	+0,88
– lợi suất cho vay	+0,95	+0,28	+0,70
– cơ cấu (tỷ trọng cho vay)	+0,08	+0,08	+0,09
– lợi suất tài sản khác	+0,30	+0,17	+0,10
Δ chi phí vốn × tỷ trọng nợ chịu lãi	**−1,24**	**−0,54**	**−1,26**
Δ tỷ trọng nợ chịu lãi / TSSL	−0,08	−0,08	−0,05

Nguồn: AAS tính. ΔNIM = Δ lợi suất − Δ chi phí vốn × tỷ trọng nợ chịu lãi − chi phí vốn × Δ tỷ trọng.

Đo được: so với Q2, lợi suất cho vay đóng góp +0,28 điểm, chi phí vốn lấy lại −0,54 điểm; NII giảm 748 tỷ, gần như toàn bộ do NIM. Tỷ trọng nợ chịu lãi trên tài sản sinh lời 97.5% → 99.1%: BID gần như vay toàn bộ phần tài sản sinh lời, nên mỗi điểm chi phí vốn tăng gần như trừ thẳng vào NIM nếu lợi suất không theo kịp. **Chỉ suy luận:** lợi suất cho vay tăng chậm hơn chi phí vốn vì BID cho vay doanh nghiệp lớn với lãi suất định lại theo kỳ, trong khi tiền gửi định lại nhanh hơn (33% tiền gửi KH định lại trong 1 tháng, theo bảng kỳ định lại).

Thu nhập lãi theo quý (tỷ đồng)	Q3/26	Q2/26	Q3/25	% q/q	% y/y
Lãi cho vay khách hàng	**46.128**	**42.623**	**33.156**	**+8,2**	**+39,1**
Lãi tiền gửi	2.580	2.266	1.754	+13,9	+47,1
Lãi chứng khoán nợ	3.781	3.610	2.530	+4,7	+49,4
Lãi cho thuê tài chính	182	166	117	+9,9	+56,0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.024	995	888	+2,9	+15,4
Tổng thu nhập lãi	**53.696**	**49.660**	**38.445**	**+8,1**	**+39,7**
Lãi thực thu (LCTT dòng 01)	52.119	49.085	37.522		
Lãi thực thu / thu nhập lãi	97,1%	98,8%	97,6%		
Lợi suất cho vay (năm hóa, trừ quá hạn)	**7,47%**	**7,09%**	**6,18%**	**+0,38 đ%**	**+1,28 đ%**

Chi phí lãi theo quý (tỷ đồng)	Q3/26	Q2/26	Q3/25	% q/q	% y/y
Trả lãi tiền gửi	30.100	25.576	19.634	+17,7	+53,3
Trả lãi tiền vay	1.088	1.363	755	−20,1	+44,2
Trả lãi giấy tờ có giá	5.364	4.862	2.843	+10,3	+88,6
Chi phí khác cho tín dụng	88	55	39	+61,0	+123,4
Tổng chi phí lãi	**36.640**	**31.856**	**23.272**	**+15,0**	**+57,4**
Chi phí vốn (năm hóa, nợ chịu lãi BQ)	**4,59%**	**4,04%**	**3,32%**	**+0,55 đ%**	**+1,28 đ%**
Chi phí tiền gửi KH (năm hóa)	5,21%	4,65%	3,77%	+0,56 đ%	+1,44 đ%

Nguồn: kho AAS (thuyết minh thu nhập lãi, chi phí lãi theo quý), LCTT hợp nhất; AAS tính.

DỮ KIỆN
Trả lãi tiền gửi Q3 30.100 tỷ (+18% q/q, +53% y/y); lãi giấy tờ có giá +89% y/y. Chi phí vốn 3,32% → 4,59% trong một năm.

GIẢI THÍCH
Lãi suất huy động tăng từ cuối 2025 và tiền gửi có kỳ hạn tái tục ở mặt bằng mới; BID dùng chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dài (lãi cao) trong 6T để giữ LDR.

HÀM Ý
Chỉ đạo ngày 21/10/2026 yêu cầu giảm lãi suất cho vay và huy động; vì cho vay định lại nhanh hơn ở phần ưu đãi, NII Q4 giảm khoảng 551 tỷ (−7 điểm cơ bản NIM), 12 tháng 3.036 tỷ. AAS đã trừ vào dự báo.

CHƯA CHẮC CHẮN
Mức giảm lãi suất thực tế và tốc độ tái tục tiền gửi ở giá mới chưa có số liệu; độ nhạy ở mục 10.

5 Chất lượng tài sản: nợ xấu mới chậm lại nhưng nhóm 2 tăng 29% trong quý, bao phủ còn 73%

Hợp nhất, tỷ đồng	30/9/26	30/6/26	31/12/25	% Q3	Tỷ lệ 30/9	30/6	31/12
Nhóm 1 (đủ tiêu chuẩn)	2.474.804	2.425.507	2.306.515	+2,0	96,60%	96,95%	97,20%
Nhóm 2 (cần chú ý)	**39.505**	**30.581**	**31.463**	**+29,2**	**1,54%**	**1,22%**	**1,33%**
Nhóm 3	13.047	12.003	4.474	+8,7	0,51%	0,48%	0,19%
Nhóm 4	7.466	7.294	4.678	+2,4	0,29%	0,29%	0,20%
Nhóm 5	26.973	26.422	25.825	+2,1	1,05%	1,06%	1,09%
Nợ xấu (3–5)	**47.486**	**45.719**	**34.977**	**+3,9**	**1,85%**	**1,83%**	**1,47%**
Dự phòng cho vay KH	34.871	34.695	34.946	+0,5	1,36%	1,39%	1,47%
Bao phủ nợ xấu	**73%**	**76%**	**100%**				

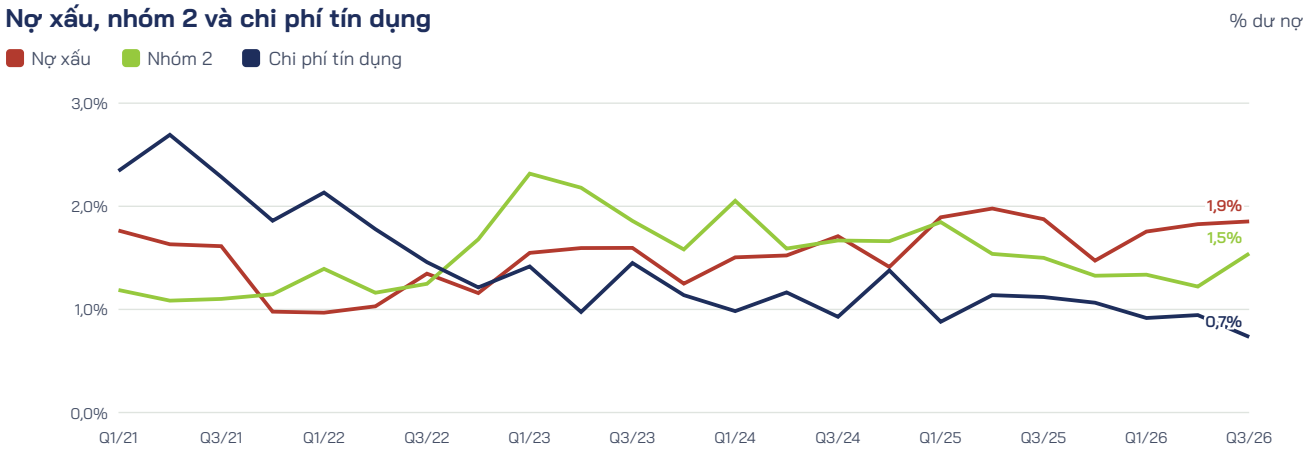
Nguồn: kho AAS (thuyết minh cho vay theo nhóm nợ, dự phòng), BCTC hợp nhất Q3/2026 (PDF tr. 21); AAS tính.

Cầu nối nợ xấu (tỷ đồng)	Q3/26	9T/26
Nợ xấu đầu kỳ	45.719	34.977
+ Nợ xấu mới hình thành ròng (suy ra)	**6.215**	**28.522**
− Xử lý bằng dự phòng	−4.448	−16.013
Nợ xấu cuối kỳ	**47.486**	**47.486**
Nợ xấu mới / dư nợ BQ (năm hóa)	0,98%	1,54%

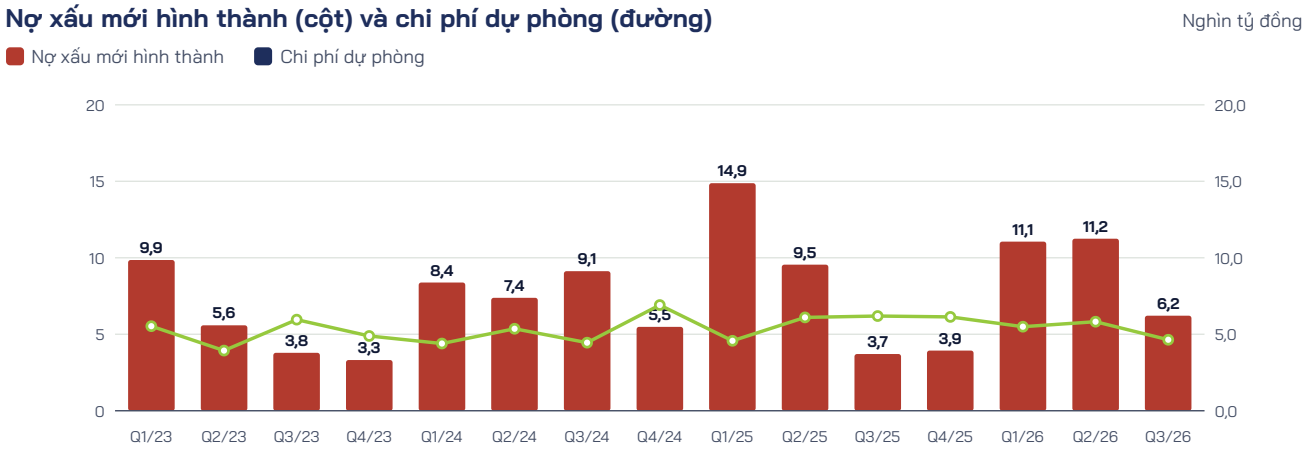
Cầu nối dự phòng 9T/26 (tỷ đồng)	Giá trị
Dự phòng 31/12/2025	34.946
+ Trích dự phòng cụ thể	14.547
+ Trích dự phòng chung	1.392
− Sử dụng xử lý nợ	−16.013
± Khác, tỷ giá	−0,5
Dự phòng 30/9/2026	**34.871**

Nguồn: kho AAS (biến động dự phòng theo quý); AAS suy ra nợ xấu mới = Δ nợ xấu + nợ xử lý bằng dự phòng.

Nợ xấu, nhóm 2 và chi phí tín dụng



Nợ xấu mới hình thành (cột) và chi phí dự phòng (đường)



Nguồn: kho AAS; AAS tính.

Dự phòng cho vay theo quý (tỷ đồng)	Q1/26	Q2/26	Q3/26
Trích dự phòng cụ thể	5.100	5.261	4.185
Trích dự phòng chung	399	551	443
Sử dụng xử lý nợ	−3.382	−8.183	−4.448
Chi phí dự phòng tín dụng (KQKD)	**5.498**	**5.820**	**4.640**
Nợ xấu mới hình thành ròng	**11.060**	**11.248**	**6.215**
Thu nợ đã xử lý (LCTT dòng 06)	2.175	3.080	3.041

Nguồn: kho AAS (biến động dự phòng cho vay, LCTT dòng 06); AAS tính.

DỮ KIỆN
Nợ xấu mới hình thành Q3 6.215 tỷ, thấp hơn nhiều Q1–Q2 (~11 nghìn tỷ/quý); trích dự phòng cụ thể 4.185 tỷ ≈ xử lý 4.448 tỷ. Nhưng nhóm 2 30.581 → 39.505 tỷ (+8.924), lãi chưa thu ngoại bảng 19.571 → 21.741 tỷ.

GIẢI THÍCH
Nợ mới có thể đang dừng ở nhóm 2 thay vì chuyển thẳng xuống nhóm 3 như 6T (giả thuyết; BCTC không thuyết minh dòng chuyển nhóm). Lãi treo tăng cùng nhóm 2–5 cho thấy phần khách hàng chậm trả lãi tăng.

HÀM Ý
Nếu một phần ba nhóm 2 tăng thêm trong Q3 chuyển thành nợ xấu và BID giữ bao phủ hiện tại, dự phòng cần thêm ≈ 2.184 tỷ. Đệm hấp thụ đã mỏng: dự phòng/dư nợ 1,36% so với 1,47% đầu năm.

CHƯA CHẮC CHẮN
Mô hình của AAS không thấy nhóm 2 báo trước nợ xấu mới ở BID trong quá khứ; Q4 là quý kiểm chứng.

Ngân hàng mẹ và công ty con

Tỷ đồng	NH mẹ 30/9/26	NH mẹ 31/12/25	Công ty con (HN – mẹ) 30/9/26	31/12/25
Dư nợ	2.507.408	2.321.469	54.388	51.486
Nợ xấu	45.427	33.396	2.059	1.580
Tỷ lệ nợ xấu	**1,81%**	**1,44%**	**3,79%**	**3,07%**
Dự phòng	33.500	33.688	1.371	1.258
Bao phủ	**74%**	**101%**	**67%**	**80%**

Nguồn: kho AAS (BCTC riêng lẻ và hợp nhất Q3/2026); AAS tính phần công ty con = hợp nhất – riêng lẻ (gồm điều chỉnh hợp nhất).

Ngoại bảng, lãi phải thu và tài sản Có khác

Ngoại bảng và lãi phải thu (hợp nhất, tỷ đồng)	30/9/26	30/6/26	31/12/25	% 9T
Lãi, phí phải thu nội bảng	30.900	29.323	28.145	+9,8
Lãi cho vay và phí chưa thu được (ngoại bảng)	**21.741**	**19.571**	**17.097**	**+27,2**
Nợ gốc đã xử lý đang theo dõi ngoại bảng	151.615		143.589	+5,6
Cam kết L/C	81.649		67.408	+21,1
Bảo lãnh (vay vốn và khác)	296.825		252.029	+17,8
Các khoản phải thu (tài sản Có khác)	32.982		32.944	+0,1

Nguồn: BCTC hợp nhất Q3/2026, các chỉ tiêu ngoài bảng (PDF tr. 6), kho AAS; AAS tính. BCTC quý không thuyết minh chi tiết tài sản Có khác.

Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại (24,9 nghìn tỷ cuối 2025, 14% VCSH) nằm ngoài cho vay và nhóm nợ; BCTC quý không trình bày số mới. Tổng "các khoản phải thu" hợp nhất 32.944 → 32.982 tỷ, nên quy mô nhiều khả năng chưa đổi lớn. AAS giữ phép thử: mất 20% khoản này.

Kiểm tra sức chịu đựng (AAS mô phỏng, tỷ đồng)	Giá trị	% VCSH hợp nhất
Dự phòng cần thêm để bao phủ nợ xấu 100% (30/9/2026)	12.615	6,2%
Tổn thất giả định 20% phải thu tài trợ thương mại (số dư 31/12/2025)	4.970	2,4%
Tổng trước thuế	17.585	8,7%
Sau thuế 20%	**14.068**	**6,9%**
So với LNST 4 quý gần nhất	35.137	40% LNST

Nguồn: AAS mô phỏng; phải thu tài trợ thương mại theo BCTC kiểm toán 2025. Không phải số công bố.

6 Thu nhập ngoài lãi và chi phí: thu nợ đã xử lý chiếm 28% LNTT 9T; chi phí hoạt động tăng 7%

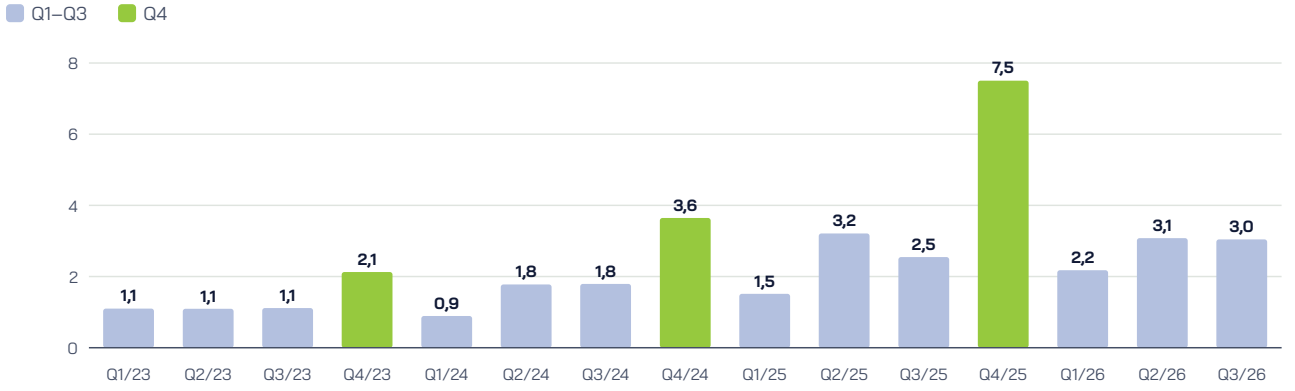
Thu nhập ngoài lãi (tỷ đồng)	Q3/26	Q3/25	% y/y	9T/26	9T/25	% 9T	Tính lặp lại
Phí dịch vụ (ròng)	1.858	1.734	+7,2	5.442	5.159	+5,5	Lặp lại
Ngoại hối và vàng	1.139	965	+18,0	2.955	3.186	–7,2	Lặp lại, dao động
Chứng khoán kinh doanh, đầu tư	118	584	–79,9	232	1.638	–85,9	Ít lặp lại
Hoạt động khác (ròng)	2.870	2.555	+12,3	7.789	6.670	+16,8	Phụ thuộc thu nợ đã xử lý
Góp vốn, cổ tức	166	144	+15,1	529	379	+39,3	Ít lặp lại
Tổng thu nhập ngoài lãi	**6.150**	**5.982**	**+2,8**	**16.947**	**17.032**	**–0,5**	

Thu nhập ngoài lãi (tỷ đồng)	Q3/26	Q3/25	% y/y	9T/26	9T/25	% 9T	Tính lặp lại
Thu nợ đã xử lý (LCTT dòng 06, tiền thu)	**3.041**	**2.545**	**+19,5**	**8.296**	**7.272**	**+14,1**	**Không đều; Q4 cao**

Nguồn: kho AAS (KQKD quý, LCTT dòng 06); AAS phân loại khả năng lặp lại. BCTC quý không thuyết minh dịch vụ, ngoại hối, hoạt động khác.

Thu nợ đã xử lý theo quý (LCTT dòng 06)

Nghìn tỷ đồng



Nguồn: kho AAS (LCTT hợp nhất, tiền thu các khoản nợ đã xử lý).

Chi phí hoạt động (tỷ đồng)	Q3/26	Q3/25	% y/y	9T/26	9T/25	% 9T
Chi phí nhân viên	4.552	4.423	+2,9	12.510	11.847	+5,6
Chi về tài sản	1.325	1.114	+18,9	3.557	3.129	+13,7
Chi quản lý công vụ	1.707	1.436	+18,9	4.746	4.483	+5,8
Phí bảo hiểm tiền gửi	382	389	−1,8	1.145	1.128	+1,5
Thuế, phí, dự phòng khác	21	13	+68,2	141	59	+139,0
Tổng chi phí hoạt động	**7.987**	**7.375**	**+8,3**	**22.099**	**20.647**	**+7,0**
CIR	34,4%	34,9%		32,7%	33,8%	

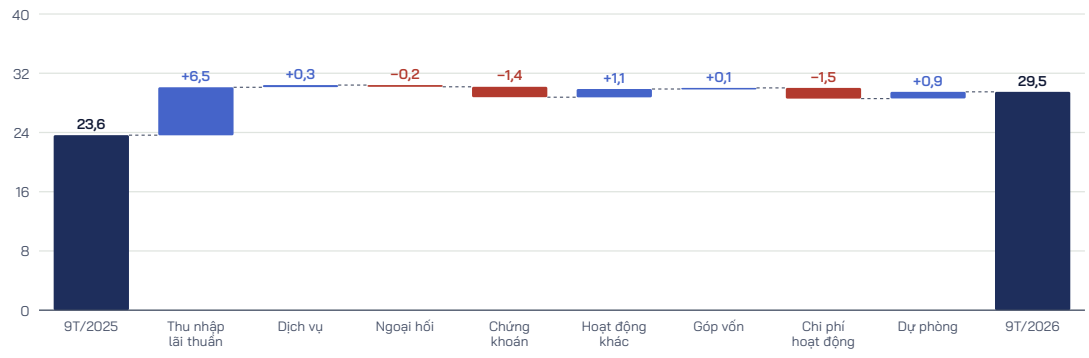
Nguồn: kho AAS (thuyết minh chi phí hoạt động theo quý); AAS tính.

Ngoại hối Q3 1.139 tỷ (+18% y/y) bù cho lãi chứng khoán đầu tư gần như bằng 0 (9T: 6 tỷ so với 1.310 tỷ). Chi phí nhân viên Q3 +3% y/y; CIR Q3 34,4%. Q4 có mùa vụ chi phí (trung vị Q4 cao hơn 46% trung bình Q1–Q3).

7 Chất lượng lợi nhuận: nếu giữ bao phủ như đầu năm, LNTT 9T giảm 28% thay vì tăng 25%

Cầu nối LNTT 9T/2025 → 9T/2026

Nghìn tỷ đồng



Nguồn: kho AAS; AAS tính.

Cầu nối LNTT (tỷ đồng)	Q3/25 → Q3/26	Q2/26 → Q3/26	9T/25 → 9T/26
LNTT kỳ gốc	**7.594**	**10.333**	**23.632**
Thu nhập lãi thuần	1.883	−748	6.484
Dịch vụ	125	−101	283
Ngoại hối	173	430	−230
CK kinh doanh	50	−20	−102
CK đầu tư	−516	−16	−1.304
Hoạt động khác	315	19	1.119
Góp vốn, cổ tức	22	4	149
Chi phí hoạt động	−612	−503	−1.452
Chi phí dự phòng	1.545	1.180	904
LNTT kỳ này	**10.579**	**10.579**	**29.483**

Nguồn: kho AAS; AAS tính. Số dương làm tăng LNTT.

LNTT điều chỉnh (tỷ đồng)	9T/2026	9T/2025	Lặp lại được?
LNTT báo cáo	29.483	23.632	
– Thu nợ đã xử lý (LCTT dòng 06)	−8.296	−7.272	Có, nhưng không đều
– Lãi mua bán chứng khoán đầu tư	−6	−1.310	Ít
LNTT trước thu nợ cũ và lãi chứng khoán	**21.181**	**15.051**	
– Dự phòng cần thêm để giữ bao phủ như 31/12/2025	−12.572	–	Phép thử
LNTT nếu giữ bao phủ đầu năm	**16.911**	**–**	
Tăng so cùng kỳ, dòng 4 (%)	+40,7		
Tăng so LNTT 9T/25, dòng 6 (%)	−28,4		

Nguồn: kho AAS, LCTT hợp nhất; AAS tính. "LNTT nếu giữ bao phủ đầu năm" là phép thử, không phải dự báo.

DỮ KIỆN
9T/2026: LNTT +5.851 tỷ; NII +6.484, hoạt động khác +1.119, chi phí dự phòng giảm 904. Bao phủ 100% → 73%; giữ bao phủ đầu năm cần thêm 12.572 tỷ.

GIẢI THÍCH
Nợ xấu tăng 36% trong 9T nhưng số dư dự phòng gần như không đổi (trích ≈ sử dụng). Phần LNTT tăng thêm vì thế không đến từ chi phí rủi ro giảm thật.

HÀM Ý
Lợi nhuận bền vững thấp hơn số báo cáo; AAS giữ ROE bền vững 17,5% trong định giá (thấp hơn ROE 2026F) để phản ánh điều này.

CHƯA CHẮC CHẮN
Dự phòng cụ thể tính sau khi trừ tài sản bảo đảm; bao phủ thấp chưa chắc là thiếu dự phòng nếu tài sản bảo đảm tốt.

LNST cổ đông mẹ 9T 23.278 tỷ; LNST hợp nhất 23.647 tỷ (cổ đông thiểu số 1,7%). Giải trình của ngân hàng (CV 9477/BIDV-TCKT ngày 23/10/2026): LNST hợp nhất Q3 +39,2%, riêng lẻ +41,9% nhờ thu nhập lãi thuần và thu nợ đã xử lý rủi ro.

8 Vốn và sinh lời: ROE Q3 17,1%, VCSH/tổng tài sản 5,8%; vốn điều lệ 77,8 nghìn tỷ sau thưởng

Quý	ROA	TS BQ / VCSH BQ	ROE (×4)	LN trước DP / TS BQ	Chi phí tín dụng	VCSH / TTS
Q1/25	0,85%	19,4x	16,1%	1,71%	0,88%	5,46%
Q2/25	0,94%	19,0x	17,6%	2,01%	1,14%	5,44%
Q3/25	0,80%	19,0x	14,9%	1,82%	1,12%	5,47%
Q4/25	1,44%	19,4x	27,5%	2,54%	1,06%	5,21%

Quý	ROA	TS BQ / VCSH BQ	ROE (×4)	LN trước DP / TS BQ	Chi phí tín dụng	VCSH / TTS
Q1/26	0,82%	19,0x	15,4%	1,68%	0,92%	5,63%
Q2/26	0,97%	18,1x	17,2%	1,89%	0,94%	5,78%
Q3/26	**0,98%**	**17,8x**	**17,1%**	**1,76%**	**0,73%**	**5,81%**

Nguồn: kho AAS; AAS tính. ROE trên VCSH cổ đông mẹ bình quân.

Vốn điều lệ và cổ phiếu	Giá trị	Nguồn
Vốn điều lệ 31/12/2025	70.214 tỷ	BCTC Q3, TM13.1
Phát hành riêng lẻ (03/2026)	258,7 triệu CP · VĐL +2.587 tỷ, thặng dư +7.434 tỷ	TM13.1, BCTN 2025
Cổ phiếu thưởng 6,8433% từ quỹ dự trữ bổ sung VĐL (08/2026)	498,2 triệu CP · VĐL +4.982 tỷ	TM13.2–13.3
Vốn điều lệ 30/9/2026	77.782 tỷ · 7.778,2 triệu CP	TM13.2
Cổ tức tiền đã chi 9T/2026	3.276 tỷ (450 đ/CP, 07/2026)	TM13.1
Kế hoạch còn lại (ĐHĐCĐ 2026)	cổ tức cổ phiếu 19,19%; chào bán ≤ 780 triệu CP	tài liệu ĐHĐCĐ, báo chí
CAR riêng lẻ	≈ 9,05% (2025); BCTC Q3 không trình bày	tài liệu ĐHĐCĐ 2026

Nguồn: BCTC hợp nhất Q3/2026 (TM13), BCTN 2025, tài liệu ĐHĐCĐ 2026. CAR không có trong BCTC quý; AAS không mô phỏng CAR vì không có RWA.

9 So sánh ngành: NIM thấp nhất nhóm, bao phủ thứ 6/10, ROE thứ 8/10

Q3/2026, hợp nhất	NIM	CIR	CPTD	Nợ xấu	Nhóm 2	Bao phủ	CASA	ROE	VCSH/ TTS	Dư nợ 9T %
BID	**2,12%**	**34,4%**	**0,73%**	**1,85%**	**1,54%**	**73%**	**19,9%**	**16,8%**	**5,8%**	**+8,0**
VCB	3,15%	31,6%	1,38%	0,71%	0,28%	243%	31,8%	14,4%	9,5%	+8,5
CTG	3,08%	25,1%	1,47%	1,20%	1,08%	160%	22,7%	21,3%	7,0%	+7,5
MBB	4,23%	26,2%	1,67%	1,67%	1,32%	85%	32,8%	20,5%	8,9%	+18,8
TCB	4,09%	31,9%	0,43%	1,27%	0,88%	107%	31,0%	16,9%	15,0%	+13,1
ACB	3,19%	31,2%	0,49%	1,19%	0,93%	91%	19,3%	18,5%	9,4%	+11,5
VPB	4,96%	21,8%	2,10%	3,12%	3,56%	54%	12,3%	18,3%	12,4%	+28,4
HDB	3,85%	24,8%	1,96%	3,42%	3,86%	46%	7,6%	17,1%	8,3%	+31,8
LPB	2,59%	20,7%	1,64%	1,87%	1,37%	63%	6,5%	31,8%	6,7%	+22,9
STB	2,35%	27,4%	3,43%	7,33%	2,53%	35%	19,0%	8,5%	6,1%	+11,8

Nguồn: kho AAS (BCTC hợp nhất Q3/2026 của 10 ngân hàng); AAS tính cùng định nghĩa (NIM trên tài sản sinh lời theo bảng kỳ định lại).

Điểm mạnh: (1) quy mô lớn nhất hệ thống, khách hàng doanh nghiệp lớn và nhà nước, Kho bạc là nguồn vốn ổn định; (2) thu nợ đã xử lý đều (8,3 nghìn tỷ 9T) từ kho nợ ngoại bảng 152 nghìn tỷ; (3) chi phí tín dụng thấp (0,73% Q3) và nợ xấu mới đã chậm lại.

Rủi ro: (1) NIM thấp nhất nhóm (2,12%) và nhạy với chi phí vốn; (2) bao phủ 73%, nhóm 2 và lãi treo cùng tăng; (3) LDR TT22 84,9%, VCSH/tổng tài sản 5,8%: tăng trưởng bị giới hạn bởi nguồn vốn và vốn tự có.

10 Dự báo: LNTT Q4/2026 11.659 tỷ, cả năm 41,1 nghìn tỷ (+9%) sau khi trừ tác động giảm lãi suất

Tỷ đồng	Q4/2026F	Q1/2027F	Cả năm 2026F
LNTT dự báo cơ sở	**11.659**	**10.339**	**41.143**

Tỷ đồng	Q4/2026F	Q1/2027F	Cả năm 2026F
Dải 80%	8.875–16.140	7.927–14.973	38.359–45.624
Kịch bản thấp / cao	7.174 / 12.962	7.135 / 12.422	36.657 / 42.445
Cùng kỳ	14.155	8.572	37.788
% so cùng kỳ	−17,6	+20,6	+8,9
LNST cổ đông mẹ	9.173	8.134	32.451

Nguồn: AAS dự báo. Dải 80% từ sai số dự báo lịch sử 2021–2026. Thuế 20%, cổ đông thiểu số 1,7%.

Chỉ đạo giảm lãi suất (CV 9736, 21/10/2026)	Thấp	Cơ sở	Cao
Tác động NII Q4/2026 (tỷ đồng)	**−1.127**	**−551**	**−152**
Tác động NII Q1/2027	−2.404	−828	481
Tác động NII 12 tháng	−8.339	−3.036	1.291
NIM Q4 (điểm cơ bản)	−13,8	−6,8	−1,9
LNTT Q4/2026 trước → sau điều chỉnh (cơ sở)		12.210 → 11.659	

Nguồn: nghiên cứu nhóm ngân hàng của AAS (05/11/2026) trên bảng kỳ định lại và thanh khoản BCTC Q3/2026. Kịch bản thấp/cơ sở/cao ứng với tiêu cực/cơ sở/tích cực. Q1/2027 = (12 tháng − Q4)/3.

Q4/2026 thấp hơn cùng kỳ vì Q4/2025 có thu nợ đã xử lý 7,5 nghìn tỷ và hoạt động khác 6,5 nghìn tỷ. Kịch bản cơ sở giữ thu nhập ngoài lãi theo cùng kỳ × tăng trưởng 4 quý; nếu thu nợ Q4 chỉ bằng nền Q1–Q3/2025, LNTT Q4 thấp hơn khoảng 4.232 tỷ (kịch bản thấp).

Độ nhạy LNTT Q4/2026 (cơ sở)	Thay đổi	Tác động (tỷ đồng)
NIM	±0,10 điểm %	±809
Chi phí tín dụng	±0,10 điểm %	∓663
Tài sản sinh lời	±1%	±179
Thu nhập ngoài lãi	±10%	±1.090
Chi phí hoạt động	±5%	∓516
Thu nợ đã xử lý Q4 về nền Q1–Q3/2025		−4.232
Lãi suất cho vay giảm thêm	−10 điểm cơ bản	−98
Lãi suất huy động giảm thêm	−10 điểm cơ bản	+62

Nguồn: AAS tính trên kịch bản cơ sở Q4/2026.

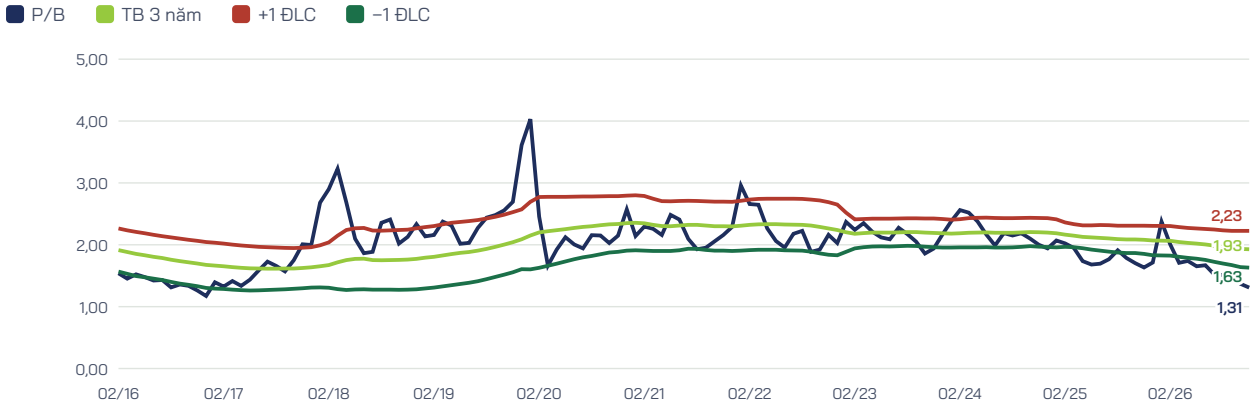
11 Định giá: P/B 1,26x và P/E 7,2x đều dưới −1 độ lệch chuẩn 3 năm; quy tắc z P/B thắng mua và giữ ở 73% biến thể

Định giá (06/11/2026)	Hiện tại	Trung vị 3 năm	Phân vị 25–75% (3 năm)	z-score (750 phiên)	Trung vị từ 2016
P/E (LNST mẹ 4 quý)	7,2x	11,2x	10,0–12,2x	−2,56	12,8x
P/B (VCSH cổ đông mẹ)	**1,26x**	**1,93x**	**1,69–2,15x**	**−2,25**	**2,06x**
z trung bình P/E–P/B				−2,41	

Nguồn: giá cổ phiếu đã điều chỉnh của AAS, kho AAS; AAS tính. Giá gốc dựng ngược qua quyền mua 8,6% (08/2015, giả định giá 10.000 đ), cổ tức cổ phiếu 25,8% (12/2021), 12,7% (11/2023), 21% (12/2024), thưởng 6,84% (08/2026) và cổ tức tiền; đối chiếu bước nhảy vốn điều lệ 34.187 → 40.220 (riêng lẻ Hana 2019) → 50.585 → 57.004 → 68.975 → 70.214 → 72.801 → 77.782 tỷ. Số CP = vốn điều lệ cuối quý / 10.000 × đợt chia chưa vào BCTC (hiện 7,778 tỷ CP). VCSH cổ đông mẹ, LNST cổ đông mẹ 4 quý hợp nhất; BCTC dùng sau 45 ngày kể từ cuối quý; P/B, P/E hiện tại tính trên VCSH 30/9/2026 và LNST 4 quý đến Q3/2026 (BCTC Q3 đã công bố).

P/B và dải trung bình 3 năm ± 1 độ lệch chuẩn

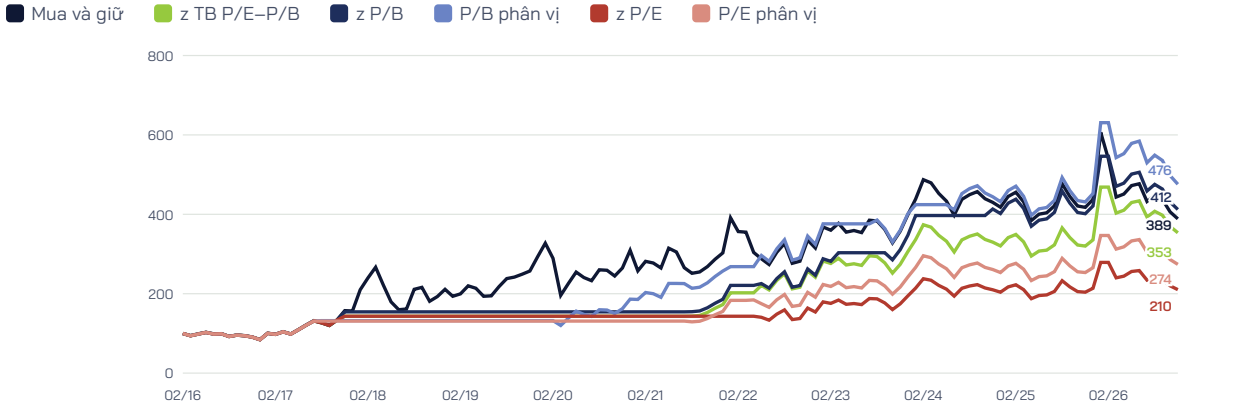
Lần



Nguồn: AAS tính, số cuối tháng.

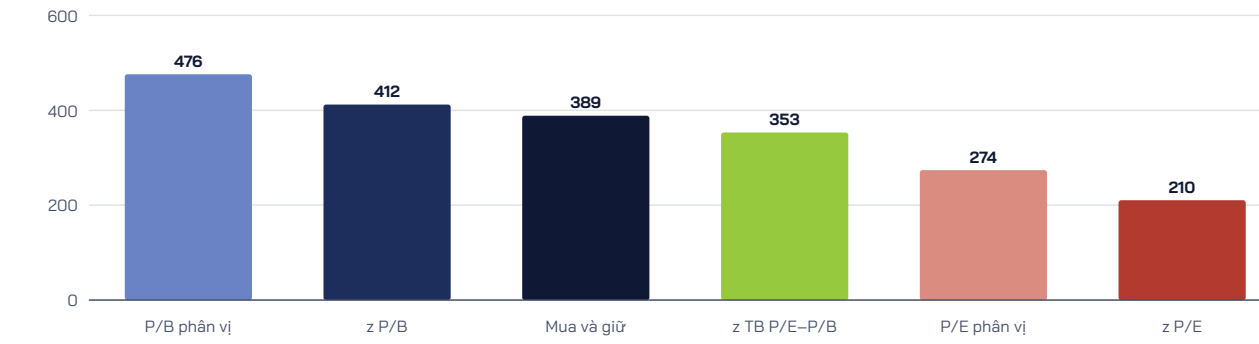
100 đồng đầu tư ngày 29/02/2016 theo từng cách giao dịch

Đồng



Ngày 06/11/2026, 100 đồng ban đầu còn lại bao nhiêu

Đồng



Nguồn: AAS backtest. Giá điều chỉnh (gồm cổ tức), tín hiệu đóng cửa phiên t, khớp đóng cửa phiên t+1, phí 0,4% mỗi chiều; tiền chờ không sinh lãi. Quy tắc định trước khi xem kết quả; bắt đầu khi z-score đủ 250 phiên.

100 đồng mua và giữ từ 29/02/2016 thành 389 đồng (+13,5%/năm), sụt tối đa 53%. Quy tắc z P/B (mua khi P/B thấp hơn trung bình 3 năm 1 độ lệch chuẩn, bán khi cao hơn 1 độ lệch chuẩn) đạt 412 đồng với 6 lệnh, sụt tối đa 31%, và đang nắm giữ từ 03/2026. Lợi suất 250 phiên tới cao nhất ở nhóm z P/B −1,5 → −0,5 (+32%) và âm ở nhóm z > +1,5 (−6%). P/B của BID giảm nền từ ~2,1x (trung vị từ 2016) về ~1,9x (3 năm) do phát hành cổ phiếu liên tục.

Giá trị hợp lý và biên an toàn

AAS định giá BID theo hai cách và lấy trung bình: (1) P/B tương xứng với ROE bền vững, (2) P/E trên lợi nhuận 2026F. Chi phí vốn chủ sở hữu (COE) 12,0% = lợi suất TPCP 10 năm 4,53% (04/11/2026) + beta 1,0 × phần bù rủi ro thị trường 7,5%; beta tuần của BID

so với VN-Index 0,95–1,21 tùy giai đoạn. Tăng trưởng dài hạn g 7%. ROE bền vững 17,5%, thấp hơn ROE 2022–2025 (~19,5%) và 2026F (17,8%) vì bao phủ nợ xấu cần bù và VCSH tăng nhanh nhờ phát hành. Tham số giữ như báo cáo 12/10/2026; giá trị hợp lý đổi từ 49,1 xuống 47,7 nghìn đồng do EPS 2026F thấp hơn (trừ tác động giảm lãi suất) và BVPS tính trên VCSH thực tế 30/9.

Giá trị hợp lý (nghìn đồng/CP)	Giả định chính	Giá trị
PP1. P/B theo ROE bền vững	P/B = (ROE − g)/(COE − g) = (17,5% − 7%)/(12,0% − 7%) = 2,09x × BVPS 2026F 26.527 đ	55,4
PP2. P/E	EPS 2026F 4.172 đ × 9,6x (TB 3 năm − 1 độ lệch chuẩn)	40,0
Giá trị hợp lý (50/50)		**47,7**
Giá 06/11/2026		31,9
Biên an toàn = 1 − giá / giá trị hợp lý		**33%**
Tham chiếu: P/B lịch sử z = −1 / z = 0 (không lấy trọng số)	P/B BID giảm nền do phát hành liên tục	43,3 / 51,2

Kịch bản giá trị	ROE bền vững	COE	P/E	Giá trị (nghìn đ)	So với giá
Thấp	15,5%	13,0%	8,0x	35,6	+11%
Cơ sở	**17,5%**	**12,0%**	**9,6x**	**47,7**	**+49%**
Cao	19,5%	11,0%	11,1x	64,7	+102%

Nguồn: AAS tính. COE, g, ROE bền vững, beta, phần bù rủi ro là giả định; lợi suất TPCP: kho AAS (bond_gbond_yield_curve). BVPS 2026F = VCSH cổ đông mẹ 30/9/2026 (đã sau cổ tức tiền 450 đ/CP và thưởng 6,84%) + LNST mẹ dự báo Q4. Giá trị tham chiếu cuối 2026, chưa chiết khấu về hiện tại.

Biên an toàn: giá 31,9 nghìn đồng thấp hơn giá trị hợp lý cơ sở 33% và thấp hơn cả giá trị kịch bản thấp (35,6: ROE 15,5%, COE 13%). Giá hiện tại hàm ý ROE bền vững chỉ khoảng **13,1%** (với COE 12,0%), trong khi ROE 2022–2025 của BID ổn định 19,4–19,8%. Thị trường đang chiết khấu ba rủi ro: bao phủ nợ xấu giảm, vốn mỏng (pha loãng từ các đợt phát hành) và LDR sát trần làm chậm tăng trưởng.

P/B hợp lý × BVPS 2026F (nghìn đ): ROE (dòng) × COE (cột)	11,0%	12,0%	12,5%	13,0%
15,5%	56,4	45,1	41,0	37,6
16,5%	63,0	50,4	45,8	42,0
17,5%	**69,6**	**55,7**	**50,6**	**46,4**
18,5%	76,3	61,0	55,5	50,8
19,5%	82,9	66,3	60,3	55,3

Nguồn: AAS tính, g = 7%. Mỗi 1 điểm % g: 50,6 (g 6%) → 62,5 (g 8%) nghìn đồng ở PP1.

Mốc z P/B = −1 theo BVPS 2026F là 43,3 nghìn đồng: đây là **ngưỡng trên của vùng mua**, không phải giá chờ mua; giá hiện tại nằm dưới mốc này.

Vùng giá theo P/B

Vùng (z P/B 3 năm)	P/B	Giá, BVPS hiện tại	Giá, BVPS 2026F	Hành động	LS 250 phiên*
z ≤ −1 (hiện tại)	**≤ 1,63x**	**≤ 41,4**	**≤ 43,3**	**Mua thêm**	**+32%**
−1 < z ≤ 0	1,63–1,93x	41,4–48,9	43,3–51,2	Tích lũy từng phần	+18%
0 < z ≤ +1	1,93–2,23x	48,9–56,4	51,2–59,0	Nắm giữ, không mua đuổi	+15%
z > +1	> 2,23x	> 56,4	> 59,0	Chốt lời từng phần	−6%

Nguồn: AAS. BVPS hiện tại = 25.348 đồng (VCSH cổ đông mẹ 30/9/2026 / 7.778 tỷ CP); BVPS 2026F = 26.527 đồng (cộng LNST mẹ dự báo Q4). Dải P/B trượt 750 phiên. Giá: nghìn đồng. Cổ tức cổ phiếu 19,19% (kế hoạch 2026–2027) không đổi P/B nhưng chia nhỏ giá và BVPS theo cùng tỷ lệ; chào bán thêm ≤ 780 triệu CP ở giá trên BVPS làm BVPS tăng, EPS giảm.

GÓC NHÌN AAS RESEARCH: MUA

MUA. Giá 31,9 nghìn đồng (06/11/2026), giá trị hợp lý cơ sở 47,7 nghìn đồng (dải 35,6–64,7), **biên an toàn 33%**. P/B 1,26x (z −2,25), P/E 7,2x (z −2,56). Vùng mua: dưới 43,3 nghìn đồng (giá hiện tại đã nằm trong vùng); tích lũy đến 51,2; nắm giữ trong 51,2–59,0; chốt lời từng phần trên 59,0. Rủi ro định giá: nếu phải bù bao phủ nợ xấu về 100% và mất 20% phải thu tài trợ thương mại, BVPS giảm khoảng 7% nhưng giá vẫn dưới giá trị kịch bản thấp. Tỷ trọng nên vừa phải vì vốn mỏng (CAR riêng lẻ 2025 ≈ 9%) và đợt chào bán tối đa 780 triệu CP chưa có giá.

F Kết luận: lợi nhuận 2026 tăng nhờ quy mô và thu nợ cũ, chất lượng tài sản và nguồn vốn yếu đi; giá đã chiết khấu sâu

- **Tăng trưởng:** dư nợ +8,0% trong 9T, Q3 chậm lại; Q4 bị giới hạn bởi LDR TT22 84,9%.
- **Sinh lời:** NIM 2,12%, thấp nhất nhóm; ROE Q3 17,1%; chỉ đạo giảm lãi suất trừ 3.036 tỷ NII 12 tháng tới.
- **Chất lượng tài sản:** nợ xấu 1,85%, nhóm 2 1,54% và đang tăng, bao phủ 73%; nợ xấu mới Q3 chậm lại là điểm tích cực duy nhất.
- **Nguồn vốn:** tiền gửi khách hàng Q3 +4,4% bù cho liên ngân hàng rút ra; chi phí vốn 4,59% và còn chịu áp lực đến khi giảm lãi suất huy động có hiệu lực.
- **Vốn tự có:** VCSH/tổng tài sản 5,8%, CAR ≈ 9%; kiểm tra sức chịu đựng tốn 6,9% VCSH, đo được.

GÓC NHÌN AAS RESEARCH: CHỈ BÁO THEO DÕI QUÝ TỚI

- **Nhóm 2 và nợ xấu mới Q4:** nợ xấu mới trên 10 nghìn tỷ hoặc bao phủ dưới 70% sẽ buộc AAS hạ dự báo 2027 và xem lại khuyến nghị.
- **LDR và huy động:** tiền gửi khách hàng Q4 phải tăng ít nhất bằng dư nợ; LDR TT22 công bố cuối năm (BID công bố 81,8% cuối 2025).
- **Thu nợ đã xử lý Q4:** so với 7,5 nghìn tỷ Q4/2025; dưới 3,8 nghìn tỷ sẽ kéo LNTT Q4 về kịch bản thấp.
- **Lãi suất:** mức giảm lãi suất cho vay thực tế và tốc độ giảm chi phí huy động trong Q4 (NIM Q4 cơ sở 2,14%).
- **Tăng vốn và CAR:** giá, thời điểm chào bán ≤ 780 triệu CP; CAR, phải thu tài trợ thương mại trong BCTC kiểm toán 2026.

AAS | RESEARCH

Khuyến nghị trong báo cáo là quan điểm của AAS Research tại ngày 07/11/2026, dựa trên thông tin công khai và mô hình của AAS. Khuyến nghị không xét đến mục tiêu, tình hình tài chính và khẩu vị rủi ro của từng nhà đầu tư; nhà đầu tư cân nhắc trước khi quyết định và tự chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Dự báo có thể khác kết quả thực tế.

THÔNG TIN CÔNG BỐ

- **Cơ sở khuyến nghị:** khuyến nghị và các vùng giá mua, nắm giữ, bán được xác định từ định giá P/E, P/B (hoặc phương pháp phù hợp với ngành) và đã được kiểm tra lại (backtest) trên lịch sử giá của chính cổ phiếu: quy tắc đặt trước, chỉ dùng BCTC đã công bố, khớp lệnh phiên sau, có trừ phí. Vùng giá áp dụng nằm trong bảng hành động của báo cáo. AAS xem lại khuyến nghị khi có BCTC quý mới hoặc sự kiện làm thay đổi luận điểm.
- **Phạm vi sử dụng:** báo cáo không phải lời chào mua hay chào bán chứng khoán. Thông tin được thu thập từ nguồn AAS đánh giá là đáng tin cậy nhưng không bảo đảm tuyệt đối chính xác. Không sao chép hoặc phát hành lại khi chưa có đồng ý bằng văn bản của AAS.